



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 10 ngày 15/01/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú – Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Phong	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 22/11/2018, trước đó là thành viên)
Ông Nguyễn Minh Bình	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 22/11/2018)
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên	
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên	
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 22/11/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Lâm	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/11/2018, trước đó là Phó Tổng giám đốc)
Ông Đỗ Văn Phong	Tổng giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 22/11/2018)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 22/11/2018)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Tiến Thành	Trưởng ban	
Ông Lê Nhân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2018)
Ông Võ Tuấn Kiệt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 10/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

Tổng Giám Đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước được lập ngày 26 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		113.438.668.984	126.625.711.364
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.077.243.194	22.153.507.395
111	1. Tiền		4.614.715.614	8.265.930.219
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.462.527.580	13.887.577.176
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	56.858.633.919	40.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		56.858.633.919	40.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.896.914.612	9.405.256.337
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	8.336.527.898	7.261.801.367
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	284.495.533	507.218.850
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.334.697.699	1.695.042.638
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.806.518)	(58.806.518)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.071.093.246	7.183.382.713
141	1. Hàng tồn kho		8.071.093.246	7.183.382.713
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.534.784.013	47.883.564.919
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	14.197.610	11.707.382
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	25.443.050.611	47.787.288.513
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	77.535.792	84.569.024
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		575.118.761.629	564.012.975.934
220	I. Tài sản cố định		299.769.437.239	258.412.275.618
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	299.769.437.239	258.412.275.618
222	- Nguyên giá		490.752.938.091	437.902.326.229
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(190.983.500.852)	(179.490.050.611)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	-	-
228	- Nguyên giá		3.653.620.070	3.653.620.070
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.653.620.070)	(3.653.620.070)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		267.839.551.656	302.275.123.631
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	267.839.551.656	302.275.123.631
260	III. Tài sản dài hạn khác		7.509.772.734	3.325.576.685
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	7.509.772.734	3.325.576.685
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		688.557.430.613	690.638.687.298

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		303.412.833.153	315.751.367.802
310	I. Nợ ngắn hạn		49.791.236.699	72.239.625.815
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	19.800.173.667	50.351.605.482
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		32.161.979	615.719.910
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	683.200.332	673.142.662
314	4. Phải trả người lao động		2.503.911.932	2.433.693.967
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	20.124.018.357	13.420.063.027
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		40.909.091	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.435.802.034	250.191.754
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	1.646.610.000	1.566.610.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.524.449.307	2.928.599.013
330	II. Nợ dài hạn		253.621.596.454	243.511.741.987
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	299.049.544	161.382.401
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	253.322.546.910	243.350.359.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		385.144.597.460	374.887.319.496
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	385.144.597.460	374.887.319.496
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		132.038.580.000	107.720.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.038.580.000	107.720.000.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		104.461.884	214.308.401
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.000.760.936)	(3.087.641.950)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.087.641.950)	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		86.881.014	(3.087.641.950)
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		256.002.316.512	270.040.653.045
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		688.557.430.613	690.638.687.298

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga



Trương Thị Tố Nga



Huỳnh Văn Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	77.095.689.079	45.464.669.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	109.109.086	22.078.977
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		76.986.579.993	45.442.590.691
11	4. Giá vốn hàng bán	24	47.277.405.772	29.944.379.679
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.709.174.221	15.498.211.012
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3.722.863.753	2.219.823.954
22	7. Chi phí tài chính	26	17.431.868.763	11.442.068.245
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.431.868.763	11.442.068.245
25	8. Chi phí bán hàng	27	7.325.557.249	2.131.503.630
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	9.032.776.342	7.249.236.982
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(358.164.380)	(3.104.773.891)
31	11. Thu nhập khác	29	526.681.489	301.718.883
32	12. Chi phí khác	30	81.636.095	284.586.942
40	13. Lợi nhuận khác		445.045.394	17.131.941
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86.881.014	(3.087.641.950)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		86.881.014	(3.087.641.950)
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	7	(234)

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tô Nga



Trương Thị Tô Nga



Huỳnh Văn Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 01/04/2017
			VND	đến 31/12/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		83.598.649.644	51.562.639.439
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(42.546.695.941)	(25.979.758.485)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.711.960.661)	(5.656.588.525)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(10.526.446.797)	(11.894.733.760)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(63.850.970)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh ^[1]		15.391.255.661	37.290.728.493
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(9.820.964.064)	(5.669.967.982)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.383.837.842	39.588.468.210
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.053.307.251)	(51.780.273.822)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(20.858.633.919)	(23.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		4.000.000.000	3.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.355.139.200	1.898.861.100
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(44.556.801.970)	(69.881.412.722)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		16.383.997.324	14.450.588.216
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.331.810.000)	(1.566.610.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.052.187.324	12.883.978.216
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(10.120.776.804)	(17.408.966.296)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp trực tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Từ 01/04/2017
			VND	đến 31/12/2017
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		22.153.507.395	39.562.473.691
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.512.603	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.077.243.194</u>	<u>22.153.507.395</u>

[*] Bao gồm Nguồn vốn đối ứng nhận từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện Tiểu Dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài và Tiểu Dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước và thu gom xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài.

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 10 ngày 15/01/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho dự án và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	129.833.483	73.239.454
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.484.882.131	8.192.690.765
Các khoản tương đương tiền (*)	7.462.527.580	13.887.577.176
	12.077.243.194	22.153.507.395

(*) Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 7.462.527.580 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 4,6 - 5,2%/năm.

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	56.858.633.919	56.858.633.919	40.000.000.000	40.000.000.000
	56.858.633.919	56.858.633.919	40.000.000.000	40.000.000.000

(*) Chi tiết khoản Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31/12/2018, gồm:

- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 5,3% - 5,5%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 11.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 5,1% - 5,3%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 24.858.633.919 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 4,8% - 7,0%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 4.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng SHB - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 6% - 7%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khu vực Bình Dương với lãi suất từ 5,3%- 5,5%/năm;
- Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh tỉnh Bình Phước với lãi suất 5,5%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH C&T ViNa	190.841.302	-	246.873.257	-
- Công ty TNHH Freewell	121.963.065	-	156.559.163	-
- Công ty TNHH Dream TEX	106.048.146	-	226.169.082	-
- Công ty TNHH T.M ViNa	92.158.956	-	185.570.754	-
- Công ty TNHH Yakjin Intertex	222.259.374	-	136.785.800	-
- Công ty TNHH Dệt Nhuộm Quốc Tế Radiant	49.303.369	-	86.661.607	-
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Phước	119.456.285	-	97.423.375	-
- Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	243.115.746	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi Trường Nam Bộ	421.795.869	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu Tư Kinh Doanh Nhà Bình Phước	692.500.000	-	692.500.000	-
- Ban quản lý dự án Xây dựng Trung tâm Hành chính và Khu đô thị mới thị xã Phước Long	-	-	262.604.010	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.077.085.786	(58.806.518)	5.170.654.319	(58.806.518)
	8.336.527.898	(58.806.518)	7.261.801.367	(58.806.518)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Đồng Xoài	219.045.533	-	128.839.850	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi trường Nam Bộ	-	-	378.379.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	65.450.000	-	-	-
	284.495.533	-	507.218.850	-

7. PHẢI THUNGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	34.006.758	-	195.312.762	-
Phải thu khác	2.300.690.941	-	1.499.729.876	-
- Phải thu về thuế TNCN	18.613.285	-	24.506.538	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.122.141.801	-	833.693.523	-
- Phải thu tiền cắt giảm khối lượng của Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	-	-	251.560.617	-
- Phải thu về thuế GTGT đầu vào đối với HaskoningDHV Nederland B.V	-	-	117.208.786	-
- Phải thu tiền điện của nhà thầu tại các công trình	83.481.276	-	125.198.011	-
- Phải thu chi hộ Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài (*)	1.053.075.467	-	-	-
- Công ty cổ phần xây dựng công trình thủy Hà Nội	-	-	4.261.492	-
- Các khoản phải thu khác	23.379.112	-	143.300.909	-
	2.334.697.699	-	1.695.042.638	-

(*) Đây là các khoản chi hộ tiền lương, tiền văn phòng phẩm... cho Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài. Khoản chi hộ này sẽ được quyết toán và thu hồi khi hoàn thành quyết toán dự án thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài.

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Ban quản lý các dự án Ngành nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58.806.518	-	58.806.518	-
	58.806.518	-	58.806.518	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.879.757.115	-	6.460.145.363	-
Công cụ, dụng cụ	191.336.131	-	252.133.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	471.103.977	-
	8.071.093.246	-	7.183.382.713	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.197.610	11.707.382
	14.197.610	11.707.382
b) Dài hạn		
- Chi phí lắp đặt đầu nối	6.087.210.230	1.845.233.123
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	1.005.922.848	1.057.392.363
- Chi phí sửa chữa lớn	347.230.526	281.269.293
- Lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa	69.409.130	141.681.906
	7.509.772.734	3.325.576.685

11. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Thuế GTGT đầu vào của dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m3/ngày đêm ^[1]	25.443.050.611	25.444.586.608
- Chi phí đầu tư dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m3/ngày đêm ^[2]	-	22.121.406.662
- Thuế GTGT được khấu trừ của Văn phòng Công ty CP Cấp Thoát nước Bình Phước	-	221.295.243
	25.443.050.611	47.787.288.513

^[1] Thuế GTGT đầu vào của dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 200.000 m3/ngày đêm được tài trợ bằng nguồn vốn cấp phát bao gồm nguồn vốn IDA từ Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng Ngân sách tỉnh. Dự án đã hoàn thành ghi nhận tăng tài sản và nguồn vốn của Nhà nước trong năm 2018. Công ty đang thực hiện các thủ tục hoàn thuế GTGT trong thời gian sắp tới.

^[2] Chi phí đầu tư dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài được tài trợ bằng nguồn vốn cấp phát bao gồm nguồn vốn IDA từ Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng Ngân sách tỉnh. Căn cứ quyết định số 147/UBND ngày 22/01/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, dự án đã được bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài. Do đó toàn bộ thuế GTGT đầu vào của dự án đã được ghi nhận vào chi phí xây dựng cơ bản của dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài (xem tại thuyết minh số 14).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	101.989.957.713	12.709.404.571	320.589.413.563	2.198.644.007	414.906.375	437.902.326.229
- Mua trong năm	3.388.116.001	73.400.000	-	626.000.000	-	4.087.516.001
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.567.063.124	949.464.251	48.800.089.335	116.825.355	-	63.433.442.065
- Giảm khác (*)	(8.589.127.561)	(4.334.656.457)	(1.601.578.647)	(144.983.539)	-	(14.670.346.204)
Số dư cuối năm	110.356.009.277	9.397.612.365	367.787.924.251	2.796.485.823	414.906.375	490.752.938.091
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.088.485.283	8.181.382.059	139.745.850.040	1.066.277.525	408.055.704	179.490.050.611
- Khấu hao trong năm	7.375.447.357	863.246.267	14.265.379.299	216.304.324	3.044.736	22.723.421.983
- Giảm khác (*)	(6.210.791.252)	(3.671.687.470)	(1.262.016.456)	(85.476.564)	-	(11.229.971.742)
Số dư cuối năm	31.253.141.388	5.372.940.856	152.749.212.883	1.197.105.285	411.100.440	190.983.500.852
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	71.901.472.430	4.528.022.512	180.843.563.523	1.132.366.482	6.850.671	258.412.275.618
Tại ngày cuối năm	79.102.867.889	4.024.671.509	215.038.711.368	1.599.380.538	3.805.935	299.769.437.239

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.134.198.521 VND.

(*) Ghi giảm nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản cố định hữu hình theo Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 27/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá trị tài sản gắn liền với khu đất nhà máy nước Hồ Suối Cam để thực hiện giảm vốn điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (chi tiết xem Thuyết minh số 20).

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Số dư cuối năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Số dư cuối năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.653.620.070 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Tiểu dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước Đồng Xoài	-	42.922.180.702
- Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài ⁽¹⁾	267.813.577.071	243.701.679.294
- Di dời xây dựng trạm biến áp cấp 1, tuyến ống truyền tải nước thô nhà máy nước Phước Long	-	9.306.608.202
- Công trình cải tạo, nâng cấp cụm xử lý nước nhà máy Nước Phước Long	-	2.645.393.636
- Công trình mạng đường ống cấp nước khu 6, 7, 8, 9 phường Long Phước, thị xã Phước Long	-	3.463.408.635
- Các công trình khác	25.974.585	235.853.162
	267.839.551.656	302.275.123.631

⁽¹⁾ Chi tiết của Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài:

- Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cải thiện điều kiện môi trường đô thị tại Thị xã Đồng Xoài, thông qua việc xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải và tăng cường nhận thức cộng đồng về sức khỏe và vệ sinh thông qua các hoạt động giáo dục và quan hệ cộng đồng.
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3375/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước.
- Tổng mức đầu tư 366.589.516.486 VND (tương đương 17.519.000 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 316.184.643.044 VND (tương đương 15.058.000 USD), vốn đối ứng Ngân sách tỉnh là 50.404.873.442 VND (tương đương 2.461.000 USD).
- Tại ngày 31/12/2018, dự án đã cơ bản hoàn thiện, dự kiến sẽ được hoàn thành và quyết toán trong năm 2019. Căn cứ theo quyết định số 147/UBND ngày 22/01/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, dự án đã được bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần xây dựng số 5	5.609.617.540	5.609.617.540	12.090.501.714	12.090.501.714
- HaskoningDHV Nederland B.V	3.045.018.923	3.045.018.923	4.255.803.710	4.255.803.710
- Công ty EXP International Services Inc (Canada)	775.331.809	775.331.809	3.578.787.027	3.578.787.027
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường và Xây dựng Sài Gòn (Senco)	-	-	12.686.153.868	12.686.153.868
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	3.025.342.282	3.025.342.282	4.433.931.766	4.433.931.766
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.344.863.113	7.344.863.113	13.306.427.397	13.306.427.397
	19.800.173.667	19.800.173.667	50.351.605.482	50.351.605.482

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	144.571	-	1.215.302.905	1.158.016.650	-	57.141.684
Thuế thu nhập cá nhân	84.424.453	-	31.506.984	14.626.323	67.543.792	-
Thuế tài nguyên	-	34.427.750	431.476.200	465.407.750	-	496.200
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	96.154.908	13.799.285	119.946.193	9.992.000	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	542.560.004	4.685.843.588	4.602.841.144	-	625.562.448
	84.569.024	673.142.662	6.383.928.962	6.366.838.060	77.535.792	683.200.332

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	19.563.869.757	12.658.447.791
- Chi phí nhân công thuê ngoài	18.651.141	712.285.310
- Chi phí nước thô	176.935.324	-
- Chi phí mua cát công trình	20.929.603	39.329.926
- Chi phí phải trả khác	343.632.532	10.000.000
	20.124.018.357	13.420.063.027

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về cổ phần hóa	-	233.732.140
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.435.802.034	16.459.614
- <i>Lãi tiền gửi Tài khoản chi định cấp 2 của BQLDA</i>	14.458.631	14.509.605
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ⁽¹⁾	3.388.116.001	-
- Phải trả, phải nộp khác	33.227.402	1.950.009
	3.435.802.034	250.191.754
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	299.049.544	161.382.401
	299.049.544	161.382.401

⁽¹⁾ Theo quyết định số 1789/UBND-TH ngày 26/06/2018 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước mua lại nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài. Trong năm, Công ty đã hạch toán tạm tăng nguyên giá của tài sản cố định này và khoản phải trả Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước theo số tạm tính theo chi phí thực tế đã tập hợp.

19. VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước ⁽¹⁾	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước ⁽³⁾	-	-	80.000.000	-	80.000.000	80.000.000
	1.566.610.000	1.566.610.000	1.646.610.000	1.566.610.000	1.646.610.000	1.646.610.000
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước ⁽¹⁾	7.049.733.798	7.049.733.798	-	1.566.610.000	5.483.123.798	5.483.123.798
- Bộ Tài chính ⁽²⁾	237.867.235.788	237.867.235.788	15.983.997.324	4.765.200.000	249.086.033.112	249.086.033.112
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước ⁽³⁾	-	-	400.000.000	-	400.000.000	400.000.000
	244.916.969.586	244.916.969.586	16.383.997.324	6.331.810.000	254.969.156.910	254.969.156.910
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.566.610.000)	(1.566.610.000)	(1.646.610.000)	(1.566.610.000)	(1.646.610.000)	(1.646.610.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	243.350.359.586	243.350.359.586			253.322.546.910	253.322.546.910



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2005/PLHD-ODA ngày 07/10/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 26.632.358.798 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước";
- Thời hạn vay: 25 năm. Trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm;
- Lãi suất cho vay: 0%, phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế;
- Kỳ trả nợ: Ngày 30/6 và 31/12 hàng năm;
- Số dư nợ vay tại 31/12/2018 là 5.483.123.798 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 1.556.610.000 VND.

(2) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Tài trợ vốn cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và Xử lý nước thải Đô thị Việt Nam;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD;
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất: 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm trả lãi vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là: 249.086.033.112 VND và chưa có cụ thể giá trị nợ đến hạn phải trả trong năm 2019.

(3) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước theo hợp đồng số 01/HĐUV ngày 17/04/2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 400.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thi công đường ống cấp nước cho lô 52, 53 trong khu công nghiệp Đồng Xoài III;
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất vay: 0%;
- Kỳ trả nợ: Mỗi năm Công ty trả 20% giá trị khoản vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2018: 400.000.000 VND. Trong đó nợ đến hạn trả trong năm 2019 là 80.000.000 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái [4]	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước tại ngày 01/04/2017	107.720.000.000	220.408.997	-	233.142.812.460	341.083.221.457
Tăng vốn từ đầu tư xây dựng cơ bản	-	-	-	36.897.840.585	36.897.840.585
Giảm khác	-	(6.100.596)	-	-	(6.100.596)
Lỗ trong kỳ từ 01/04/2017 đến 31/12/2017	-	-	(3.087.641.950)	-	(3.087.641.950)
Số dư cuối năm trước tại ngày 31/12/2017	107.720.000.000	214.308.401	(3.087.641.950)	270.040.653.045	374.887.319.496
Số dư đầu năm nay tại ngày 01/01/2018	107.720.000.000	214.308.401	(3.087.641.950)	270.040.653.045	374.887.319.496
Tăng vốn từ đầu tư xây dựng cơ bản ⁽²⁾	27.758.945.649	-	-	(27.758.945.649)	-
Tăng do nhận nguồn vốn từ Ngân sách ⁽³⁾	-	-	-	13.745.765.178	13.745.765.178
Lãi trong năm	-	-	86.881.014	-	86.881.014
Tăng khác	8.813	-	-	-	8.813
Giảm vốn điều lệ do bàn giao lại tài sản ⁽¹⁾	(3.440.374.462)	-	-	-	(3.440.374.462)
Giảm khác	-	(109.846.517)	-	(25.156.062)	(135.002.579)
Số dư cuối năm nay tại ngày 31/12/2018	132.038.580.000	104.461.884	(3.000.760.936)	256.002.316.512	385.144.597.460

(1) Thực hiện Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 27/09/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt giá trị tài sản gắn liền với khu đất nhà máy nước Hồ Suối Cam để thực hiện giảm vốn điều lệ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước, Công ty giảm vốn điều lệ tương ứng giá trị tài sản là 3.440.374.462 VND.

(2) Thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/11/2018 của Đại Hội đồng cổ đông bất thường Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước tăng vốn điều lệ từ 107.720.000.000 đồng lên 132.038.058.000 đồng, do đó Công ty đã tăng vốn điều lệ bằng hình thức góp vốn bằng Tài sản của dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài, công suất 20.000 m³/ngày đêm tương ứng với giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản giá trị 27.758.945.649 VND. Đến ngày 31/12/2018, Công ty đã phát hành thành công vốn 2.431.858 cổ phiếu tương ứng với 24.318.580.000 VND (bao gồm tăng vốn điều lệ bằng góp vốn tài sản 27.758.945.649 VND và giảm vốn điều lệ do bàn giao lại tài sản 3.440.374.462 VND).

(3) Đây là nguồn vốn đối ứng của Ngân sách nhà nước phục vụ cho Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m³/ngày đêm và Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam.

⁽⁴⁾ Đây là chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài với số dư tại 31/12/2018. Phần chênh lệch tỷ giá trên được theo dõi và xử lý khi quyết toán dự án.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	111.159.980.000	84,19%	86.841.400.000	80,62%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương mại và Nông nghiệp Hải Vương	18.181.600.000	13,77%	18.181.600.000	16,88%
Các cổ đông khác	2.697.000.000	2,04%	2.697.000.000	2,50%
Cộng	132.038.580.000	100%	107.720.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	132.038.580.000	107.720.000.000
- Vốn góp đầu năm	107.720.000.000	107.720.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	24.318.580.000	-
- Vốn góp cuối năm	132.038.580.000	107.720.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858	10.772.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.203.858	10.772.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	10.772.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858	10.772.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.203.858	10.772.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản cho thuê ngoài

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	40.909.091	-

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài để sử dụng với mục đích chuyên dùng với thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký quyết định cho thuê. Diện tích khu đất thuê là 9.198 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thị trấn Thác Mơ, huyện Phước Long để sử dụng với mục đích sản xuất, kinh doanh thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký quyết định cho thuê. Diện tích khu đất thuê là 351 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đang giữ hộ UBND tỉnh Bình Phước các tài sản gắn liền với khu đất Nhà máy nước Hồ Suối Cam với giá trị còn lại 3.440.374.462 VND (chi tiết xem Thuyết minh 12 và Thuyết minh 20).

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	682,14	87.786,00

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	69.972.698.472	41.887.773.532
Doanh thu bán lẻ vật tư	410.872.810	29.759.774
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	6.671.208.706	3.547.136.362
Doanh thu dịch vụ	40.909.091	-
	77.095.689.079	45.464.669.668

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	109.109.086	22.078.977
	109.109.086	22.078.977

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	40.790.765.040	26.670.545.298
Giá vốn bán lẻ vật tư	396.509.773	25.127.800
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước	6.061.896.660	3.248.706.581
Giá vốn dịch vụ	28.234.299	-
	47.277.405.772	29.944.379.679

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.643.587.478	2.219.823.954
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	79.276.275	-
	3.722.863.753	2.219.823.954

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.431.868.763	11.442.068.245
	17.431.868.763	11.442.068.245

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.519.756.467	1.864.901.480
Chi phí nhân công	1.790.467.449	239.602.150
Chi phí khác bằng tiền	15.333.333	27.000.000
	7.325.557.249	2.131.503.630

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.479.575	192.414.384
Chi phí nhân công	5.790.492.173	5.019.870.592
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	796.823.993	272.057.314
Chi phí khấu hao tài sản cố định	494.501.936	537.917.813
Thuế, phí và lệ phí	27.874.193	13.658.590
Chi phí dự phòng	-	58.806.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.848.122	116.069.561
Chi phí khác bằng tiền	1.469.756.350	1.038.442.210
	9.032.776.342	7.249.236.982

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập khác từ phí bảo vệ môi trường được giữ lại	494.864.397	275.059.790
Phí mở đồng hồ	19.500.000	5.750.000
Tiền thu từ bán hồ sơ thầu	10.909.092	20.909.093
Các khoản khác	1.408.000	-
	526.681.489	301.718.883

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá do mua ngoại tệ hoàn trả tiền theo Kiểm toán Nhà nước	-	14.993.707
Phí bảo vệ môi trường	-	210.184.235
Chi lương cho thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	76.812.000	57.609.000
Các khoản khác	4.824.095	1.800.000
	81.636.095	284.586.942

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	86.881.014	(3.087.641.950)
Các khoản điều chỉnh tăng	81.636.095	284.586.942
- Phí bảo vệ môi trường	-	210.184.235
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	76.812.000	57.609.000
- Các khoản khác	4.824.095	16.793.707
Thu nhập chịu thuế TNDN	168.517.109	(2.803.055.008)
Chuyển lỗ các năm trước	(168.517.109)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	-	63.850.970
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(63.850.970)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Lãi/lỗ trong năm	86.881.014	(3.087.641.950)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	86.881.014	(3.087.641.950)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.203.858	13.203.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7	(234)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.693.862.513	7.430.489.490
Chi phí nhân công	15.255.913.549	9.485.534.274
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.180.632.127	364.734.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.723.421.983	16.245.395.210
Thuế, phí và lệ phí	27.874.193	431.244.931
Chi phí dự phòng	-	58.806.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.164.615.560	4.532.991.215
Chi phí khác bằng tiền	2.118.315.461	1.247.027.928
	63.164.635.386	39.796.224.268

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.077.243.194	-	22.153.507.395	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.671.225.597	(58.806.518)	8.956.844.005	(58.806.518)
	22.748.468.791	(58.806.518)	31.110.351.400	(58.806.518)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	254.969.156.910	244.916.969.586
Phải trả người bán, phải trả khác	23.535.025.245	50.763.179.637
Chi phí phải trả	20.124.018.357	13.420.063.027
	298.628.200.512	309.100.212.250

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.077.243.194	-	-	12.077.243.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.612.419.079	-	-	10.612.419.079
Cộng	22.689.662.273	-	-	22.689.662.273
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.153.507.395	-	-	22.153.507.395
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.898.037.487	-	-	8.898.037.487
Cộng	31.051.544.882	-	-	31.051.544.882

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.646.610.000	4.236.513.798	249.086.033.112	254.969.156.910
Phải trả người bán, phải trả khác	23.235.975.701	299.049.544	-	23.535.025.245
Chi phí phải trả	20.124.018.357	-	-	20.124.018.357
	45.006.604.058	4.535.563.342	249.086.033.112	298.628.200.512

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.566.610.000	5.483.123.798	237.867.235.788	244.916.969.586
Phải trả người bán, phải trả khác	50.601.797.236	161.382.401	-	50.763.179.637
Chi phí phải trả	13.420.063.027	-	-	13.420.063.027
	65.588.470.263	5.644.506.199	237.867.235.788	309.100.212.250

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Từ 01/04/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	219.164.903	300.160.111
Thu nhập HĐQT, ban kiểm soát và người quản lý khác	1.058.013.381	698.672.409

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Do Báo cáo tài chính cho năm tài chính đầu tiên kể từ khi chuyển sang Công ty cổ phần được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến ngày 31/12/2017, nên số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng không so sánh được với số liệu năm nay.

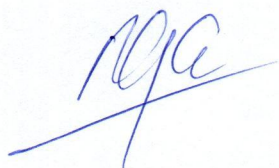
Vì vậy, Một số thông tin cho mục đích so sánh có thể không phù hợp.

Bình Phước, ngày 26 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

M. Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga



Trương Tố Nga



Huỳnh Văn Lâm



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | **F:** (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 – (84) 28 3945 0606 | **F:** (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Lầu 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | **F:** (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh